

CỤC HÀNG HẢI  
VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM  
CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUY NHƠN  
Số: *118* /TBHH-CVHHQNh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày *06* tháng 4 năm 2026

## THÔNG BÁO HÀNG HẢI Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn

Vùng biển: Gia Lai.

Tên luồng: Luồng hàng hải Quy Nhơn.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Xét Đơn đề nghị số 312/ĐĐN-XNKSBĐATHHMN ngày 31/3/2026 của Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc công bố thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn năm 2026.

Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn thông báo về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải Quy Nhơn như sau:

1. Trong phạm vi đáy luồng từ phao báo hiệu hàng hải (BHHH) số "0" đến hết vũng quay tàu, chiều rộng 140 m, chiều dài 8,56 km, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống BHHH, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 Hải đồ":

- Đoạn luồng từ phao BHHH số "0" đến phao BHHH số "1" có chiều dài khoảng 2,1 km, độ sâu nhỏ nhất đạt 13,0 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số "1" đến phao BHHH số "3" – 220 m có chiều dài khoảng 1,2 km, xuất hiện rải rác các điểm có độ sâu nhỏ hơn 13,0 m ở hai bên luồng, điểm có độ sâu nhỏ nhất 12,2 m, bên phải luồng, cách biên phải luồng khoảng 13 m, tại vị trí có tọa độ.

Độ sâu (m)	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
12,2	13°44'03,7"N	109°14'59,7"E	13°43'60,0"N	109°15'06,2"E



Ngoài các điểm cạn trên, độ sâu trên trục luồng đạt từ 13,0 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “3” – 220 m đến phao BHHH số “5” + 200 m có chiều dài khoảng 2,2 km, xuất hiện các dải cạn có độ sâu nhỏ hơn 13,0 m ở hai bên luồng, dải cạn bên trái kéo dài khoảng 1,3 km đến phao BHHH số “4A” + 120m, lún luồng nơi xa nhất khoảng 106 m tính từ biên trái luồng, điểm có độ sâu nhỏ nhất 11,9 m nằm sát biên trái luồng.

Ngoài các dải cạn trên, độ sâu trên trục luồng đạt từ 12,9 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “5” + 200 m đến phao BHHH số “15” + 460m có chiều dài khoảng 2,6 km:

+ Xuất hiện rải rác các điểm cạn, dải cạn có độ sâu nhỏ hơn 13,0 m hai bên luồng, điểm có độ sâu nhỏ nhất 11,8 m, cách biên trái luồng khoảng 20 m, tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
11,8	13°46'45,7"N	109°14'51,8"E	13°46'42,0"N	109°14'58,2"E

+ Dải cạn có độ sâu nhỏ hơn 13,0 m bên trái luồng, kéo dài khoảng 1,3 km từ vị trí cách phao BHHH số “8” + 300 m đến vị trí cách phao BHHH số “10” + 800 m, lún luồng xa nhất khoảng 58 m.

Ngoài các dải cạn trên, độ sâu trên trục luồng đạt từ 12,9 m.

- Đoạn luồng từ phao BHHH số “15” + 460 m đến hết vũng quay tàu, có chiều dài khoảng 450 m, độ sâu nhỏ nhất 11,5 m trên tim luồng, tại vị trí có tọa độ:

Độ sâu (m)	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
11,5	13°46'55,1"N	109°14'47,1"E	13°46'51,3"N	109°14'53,6"E

2. Trong phạm vi khảo sát vũng quay trở tàu được giới hạn bởi đường tròn đường kính 400 m, tâm tại vị trí có tọa độ:

Tâm vũng quay tàu	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
“O”	13°46'58,9"N	109°14'44,5"E	13°46'55,2"N	109°14'51,0"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 11,5 m.

3. Trong phạm vi khảo sát luồng vào khu neo đậu Đàm Thị Nại: Nối tiếp từ thượng lưu vũng quay tàu (tại khu nước phía trước cầu cảng số 4 - Bến cảng Quy Nhơn) vào đến hết phạm vi khu neo đậu Đàm Thị Nại (tại khu vực

Hòn Tháp), trong đó đoạn luồng từ thượng lưu Cầu cảng số 1 – Bến cảng Quy Nhơn đến khu vực Hòn Tháp được sử dụng chung với khu nước bố trí các điểm neo đậu tàu và được phân định thành 02 lối ra, vào nằm đối xứng 02 bên trục trục tâm các điểm neo đậu có chiều dài 2,1 km, chiều rộng luồng 80 m, tuyến luồng tận dụng độ sâu tự nhiên có tọa độ tìm tuyến xác định theo bảng sau:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
<b>1. Tuyến luồng phía bên trái khu neo đậu</b>				
TN1'	13°46'53,9" N	109°14'47,9" E	13°46'50,2" N	109°14'54,4" E
TN2'	13°47'12,8" N	109°14'23,2" E	13°47'09,1" N	109°14'29,7" E
TN3'	13°47'19,8" N	109°14'13,3" E	13°47'16,0" N	109°14'19,8" E
TN4	13°47'26,7" N	109°14'10,3" E	13°47'23,0" N	109°14'16,8" E
TN5	13°47'37,2" N	109°14'06,9" E	13°47'33,5" N	109°14'13,4" E
TN6	13°47'46,4" N	109°14'06,2" E	13°47'42,7" N	109°14'12,7" E
TN7	13°47'48,9" N	109°14'08,4" E	13°47'45,1" N	109°14'14,9" E
<b>2. Tuyến luồng phía bên phải khu neo đậu</b>				
TN8	13°47'46,7" N	109°14'10,9" E	13°47'43,0" N	109°14'17,4" E
TN9	13°47'38,1" N	109°14'11,6" E	13°47'34,3" N	109°14'18,1" E
TN10	13°47'28,4" N	109°14'14,7" E	13°47'24,7" N	109°14'21,2" E
TN11'	13°47'25,8" N	109°14'15,8" E	13°47'22,0" N	109°14'22,3" E
TN12'	13°47'14,1" N	109°14'24,2" E	13°47'10,3" N	109°14'30,7" E
TN13'	13°47'07,9" N	109°14'31,0" E	13°47'04,2" N	109°14'37,5" E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 Hải đồ” đạt 2,8 m.


### HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI

Tàu thuyền hành hải qua luồng hàng hải Quy Nhơn căn cứ thông báo hàng hải, bình đồ độ sâu và hệ thống báo hiệu hàng hải dẫn luồng để có biện pháp hành hải an toàn.

#### Ghi chú:

Số liệu độ sâu căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu từ QN\_032026\_01\_08 đến QN\_032026\_08\_08, tỷ lệ 1/2000 đo đạc hoàn thành tháng 3/2026, được Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam cung cấp (đính kèm). Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu, thông tin do đơn vị cung cấp theo quy định.



Để biết thêm thông tin chi tiết về số liệu độ sâu, đề nghị liên hệ với Xí nghiệp Khảo sát Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam. 

**Nơi nhận:**

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ Hàng hải;
- Tổng công ty BĐATHH Việt Nam;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- CN Cty TNHH MTV HTHH miền Nam - Hoa tiêu VII;
- Đài thông tin duyên hải Quy Nhơn;
- BCH Quân sự tỉnh Gia Lai;
- Phòng CSGT Công an tỉnh Gia Lai;
- Chi cục thủy sản tỉnh Gia Lai;
- UBND Phường Quy Nhơn;
- Website Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn;
- Phòng ATANHH;
- Lưu VT, QLKCHT.



**Vũ Thế Quang**

1. Mục đích của bản đồ: Là để phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và các công trình xây dựng trong khu vực.

2. Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho các công trình xây dựng, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và các công trình xây dựng trong khu vực.

3. Nội dung: Bao gồm các công trình xây dựng, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và các công trình xây dựng trong khu vực.

4. Đơn vị lập bản đồ: Viện Địa chất và Địa mạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Ngày lập bản đồ: Tháng 10 năm 2010.

6. Địa điểm: Khu vực nghiên cứu, tỉnh Bình Thuận.

7. Tỷ lệ: 1:50.000.

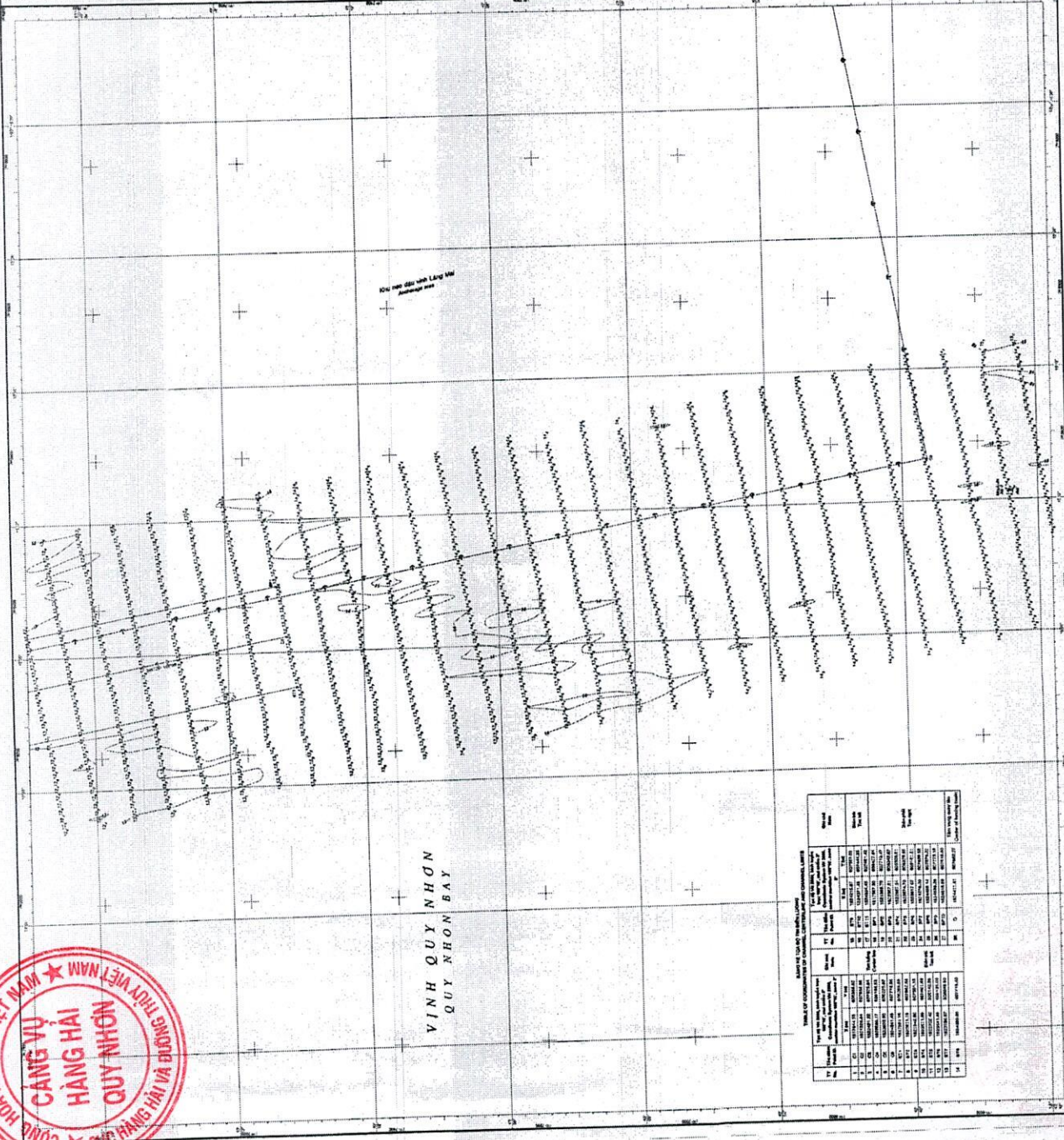
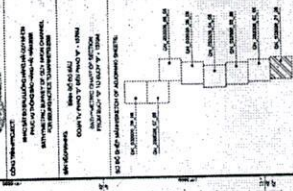
8. Hệ tọa độ: Hệ tọa độ UTM, Zone 48N.

9. Hệ chiếu: Hệ chiếu Gauss-Krüger.

10. Đơn vị đo lường: Đơn vị đo lường SI.



CHỖ TRƯỞNG (Signature)	CHỖ TRƯỞNG (Signature)
CHỖ TRƯỞNG (Signature)	CHỖ TRƯỞNG (Signature)
CHỖ TRƯỞNG (Signature)	CHỖ TRƯỞNG (Signature)



Khu vực nghiên cứu  
Study Area

VINH QUY NHƠN  
QUY NHƠN BAY

STT	Tên công trình	Loại công trình	Quy mô	Đơn vị thi công	Ngày thi công
1	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...
3	...	...	...	...	...
4	...	...	...	...	...
5	...	...	...	...	...
6	...	...	...	...	...
7	...	...	...	...	...
8	...	...	...	...	...
9	...	...	...	...	...
10	...	...	...	...	...
11	...	...	...	...	...
12	...	...	...	...	...
13	...	...	...	...	...
14	...	...	...	...	...
15	...	...	...	...	...
16	...	...	...	...	...
17	...	...	...	...	...
18	...	...	...	...	...
19	...	...	...	...	...
20	...	...	...	...	...









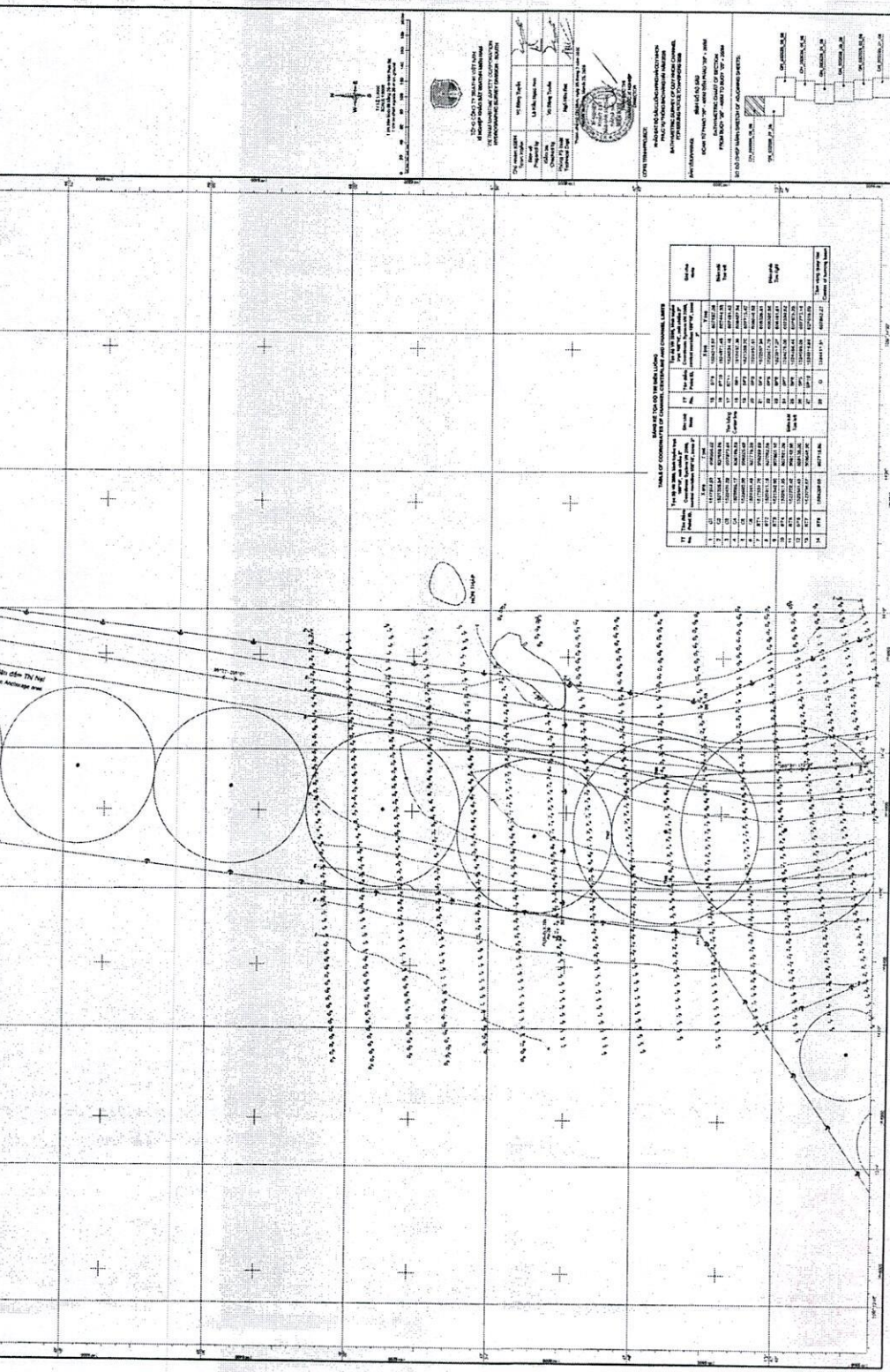








**CHỈ DẪN CHỮ**  
 1. Đường trục chính: Đường trục chính của công trình.  
 2. Đường trục phụ: Đường trục phụ của công trình.  
 3. Đường trục ngang: Đường trục ngang của công trình.  
 4. Đường trục dọc: Đường trục dọc của công trình.  
 5. Đường trục chéo: Đường trục chéo của công trình.  
 6. Đường trục cong: Đường trục cong của công trình.  
 7. Đường trục thẳng: Đường trục thẳng của công trình.  
 8. Đường trục gấp khúc: Đường trục gấp khúc của công trình.  
 9. Đường trục hỗn hợp: Đường trục hỗn hợp của công trình.  
 10. Đường trục khác: Đường trục khác của công trình.



1:100  
 1:200  
 1:500  
 1:1000  
 1:2000  
 1:5000  
 1:10000

1:2000  
 1:5000  
 1:10000  
 1:20000  
 1:50000  
 1:100000  
 1:200000  
 1:500000  
 1:1000000

1. Tên công trình	2. Địa điểm xây dựng	3. Ngày tháng năm lập
4. Tên đơn vị lập	5. Chức vụ người lập	6. Chữ ký người lập
7. Tên đơn vị phê duyệt	8. Chức vụ người phê duyệt	9. Chữ ký người phê duyệt

**CHỖ TRỌNG TÂM**  
 1. Điểm trọng tâm của công trình.  
 2. Điểm trọng tâm của khu vực.  
 3. Điểm trọng tâm của đường trục.  
 4. Điểm trọng tâm của công trình và khu vực.  
 5. Điểm trọng tâm của công trình và đường trục.  
 6. Điểm trọng tâm của công trình, khu vực và đường trục.

**BẢNG SỐ LƯỢNG**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đường trục chính	m	1000
2	Đường trục phụ	m	500
3	Đường trục ngang	m	200
4	Đường trục dọc	m	150
5	Đường trục chéo	m	100
6	Đường trục cong	m	80
7	Đường trục thẳng	m	60
8	Đường trục gấp khúc	m	40
9	Đường trục hỗn hợp	m	30
10	Đường trục khác	m	20